

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>158.669.046.966</b>	<b>174.891.003.341</b>
<b>I.</b>	<b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>3.521.227.004</b>	<b>1.449.577.217</b>
1.	Tiền	111	V.01	3.521.227.004	1.449.577.217
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<b>II.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1.	Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
<b>III.</b>	<b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>151.487.550.398</b>	<b>165.402.212.642</b>
1.	Phải thu khách hàng	131		13.191.626.439	26.668.747.778
2.	Trả trước cho người bán	132		473.374.454	473.374.454
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.02	137.822.549.505	138.260.090.410
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		-	-
<b>IV.</b>	<b>Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>157.500.000</b>	<b>2.151.026.914</b>
1.	Hàng tồn kho	141	V.03	157.500.000	2.151.026.914
2.	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.502.769.564</b>	<b>5.888.186.568</b>
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		431.016.101	461.505.842
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	621.242.520	621.242.520
4.	Tài sản ngắn hạn khác	158	V.05	2.450.510.943	4.805.438.206

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO**  
 Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>B.</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>6.719.874.345</b>	<b>6.261.634.557</b>
<b>I.</b>	<b>Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
<b>II.</b>	<b>Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>2.237.654.345</b>	<b>1.779.414.557</b>
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	2.237.654.345	1.779.414.557
	- Nguyên giá	222		4.289.501.949	3.434.241.949
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.051.847.604)	(1.654.827.392)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	- Nguyên giá	225		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227		-	-
	- Nguyên giá	228		-	-
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
<b>III.</b>	<b>Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
1.	Nguyên giá	241		-	-
2.	Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
<b>IV.</b>	<b>Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>4.482.220.000</b>	<b>4.482.220.000</b>
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.07	4.482.220.000	4.482.220.000
4.	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259		-	-
<b>V.</b>	<b>Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		-	-
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>165.388.921.311</b>	<b>181.152.637.898</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO**  
 Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>A.</b>	<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>101.606.437.363</b>	<b>121.641.341.111</b>
<b>I.</b>	<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>101.606.437.363</b>	<b>121.641.341.111</b>
1.	Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312		22.577.593.478	30.337.612.515
3.	Người mua trả tiền trước	313		27.000.000.000	50.335.000.000
4.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.08	28.125.000	91.622.084
5.	Phải trả người lao động	315		2.437.528.620	-
6.	Chi phí phải trả	316		1.475.000.000	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.09	47.455.665.947	39.900.779.094
10.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		632.524.318	976.327.418
<b>II.</b>	<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		-	-
1.	Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
<b>B.</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>63.782.483.948</b>	<b>59.511.296.787</b>
<b>I.</b>	<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.10</b>	<b>63.782.483.948</b>	<b>59.511.296.787</b>
1.	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		55.120.000.000	55.120.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		1.868.371.403	1.868.371.403
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		1.430.569.905	1.430.569.905
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5.363.542.640	1.092.355.479
<b>II.</b>	<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		-	-
	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>165.388.921.311</b>	<b>181.152.637.898</b>

**CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1.	Tài sản thuê ngoài		-	-
2.	Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3.	Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5.	Ngoại tệ các loại USD		2.151,38	-
6.	Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hương Huyền

Phạm Thị Hằng

Nguyễn Tuấn Anh

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	22.357.630.000	10.126.600.000
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		22.357.630.000	10.126.600.000
4.	Giá vốn hàng bán	11	VI.02	21.090.484.374	9.521.512.290
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		1.267.145.626	605.087.710
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	14.422.980.613	5.903.639.692
7.	Chi phí tài chính	22	VI.04	2.860.425.917	590.513.221
	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2.423.463.141	200.761.764
8.	Chi phí bán hàng	24		106.688.727	-
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6.379.226.878	4.640.598.488
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.343.784.717	1.277.615.693
11.	Thu nhập khác	31		-	-
12.	Chi phí khác	32	VI.05	2.072.597.556	185.260.214
13.	Lợi nhuận khác	40		(2.072.597.556)	(185.260.214)
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.271.187.161	1.092.355.479
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17.	Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.271.187.161	1.092.355.479
18.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.06	775	198

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hương Huyền

Phạm Thị Hằng

Nguyễn Tuấn Anh

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2014

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>I.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		4.271.187.161	1.092.355.479
2.	Điều chỉnh cho các khoản				
-	Khấu hao tài sản cố định	02		397.020.212	367.148.690
-	Các khoản dự phòng	03		-	-
-	(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(340.291.576)	
-	(Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(14.415.968.353)	(5.903.639.692)
-	Chi phí lãi vay	06		2.423.463.141	200.761.764
3.	Lợi nhuận/(lỗ) từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08		(7.664.589.415)	(4.243.373.759)
-	(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		30.712.760.693	11.189.064.773
-	(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		1.993.526.914	103.239.727
-	Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		(21.170.214.688)	(5.906.354.830)
-	(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		-	11.842.404
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(948.463.141)	(200.761.764)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
-	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	(383.215.472)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>2.923.020.363</b>	<b>570.441.079</b>
<b>II.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(855.260.000)	-
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		-	-
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.286.908	2.003.639.692
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(851.973.092)</b>	<b>2.003.639.692</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH, THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ FICO**  
 Số 1 Phan Đình Giót, phường Phương Liệt, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội  
**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

STT	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
<b>III.</b>	<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		6.876.312.728	7.800.000.000
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(6.876.312.728)	(8.397.508.100)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(1.357.850.000)
	<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>-</b>	<b>(1.955.358.100)</b>
	<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>2.071.047.271</b>	<b>618.722.671</b>
	<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>1.449.577.217</b>	<b>830.854.546</b>
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		602.516	-
	<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>3.521.227.004</b>	<b>1.449.577.217</b>

Hà Nội, ngày 17 tháng 4 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Nguyễn Hương Huyền

Phạm Thị Hằng

Nguyễn Tuấn Anh